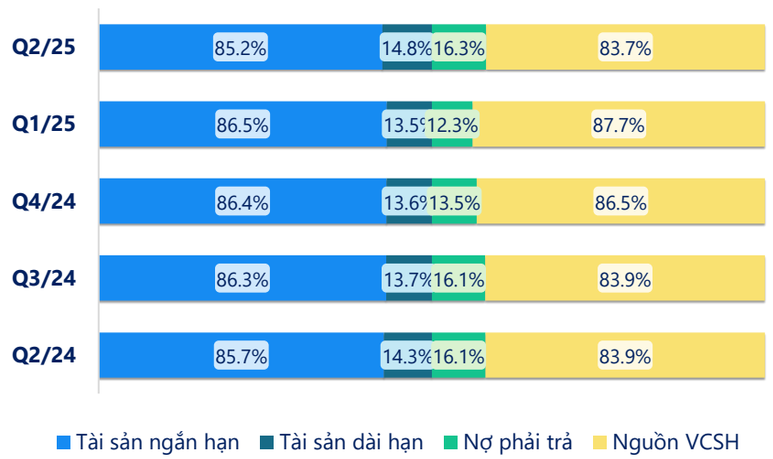
# CTCP Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (HSX: TCH)

| Thông tin giao dịch | 30/06/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 20,000 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 20,600 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 13,500 |
| SL cổ phiếu LH | 668,215,843 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 6,459,225 |
| % sở hữu nước ngoài | 12.1% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 13,364 |
| P/E | 17.8 |
| EPS | 1,125 |

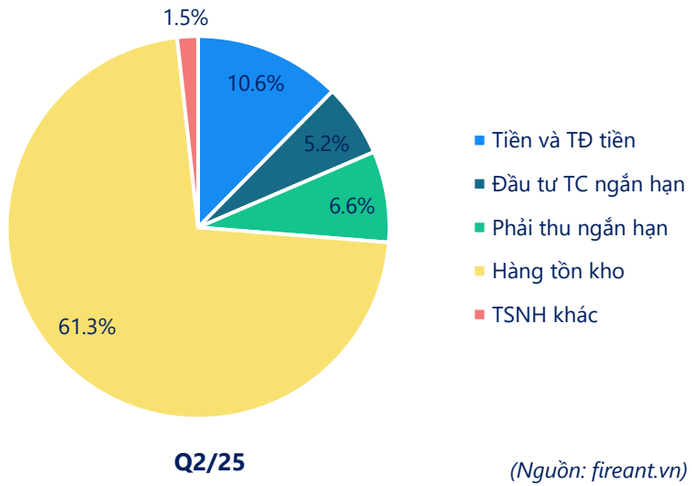
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| TCH | 32.0% | -2.0% | 11.1% | 28.2% |
| VNINDEX | 8.4% | 2.1% | 5.3% | 8.0% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



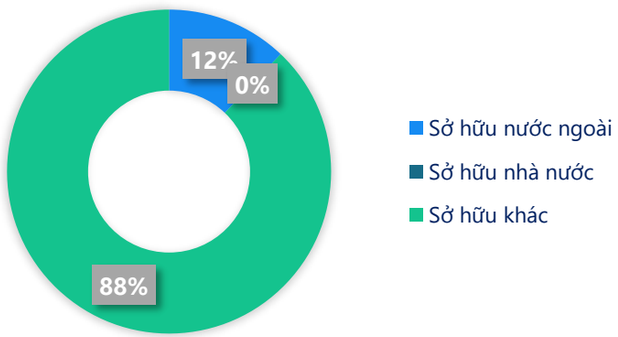

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



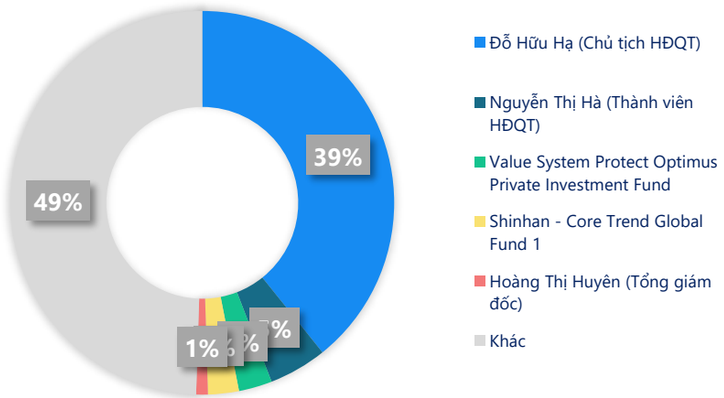

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



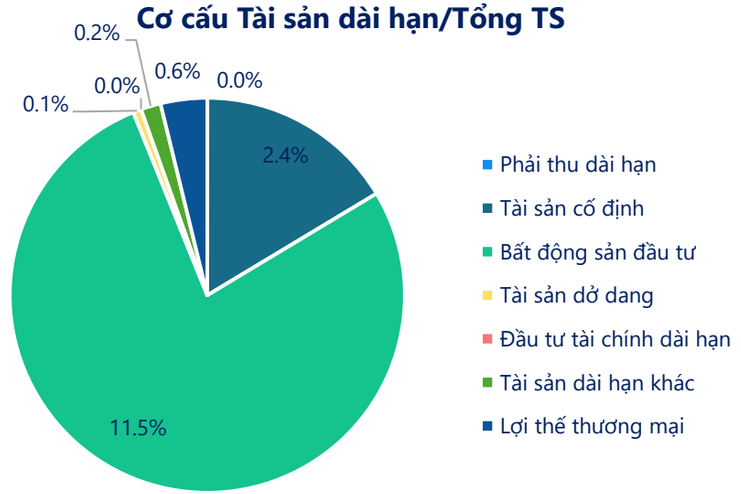

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

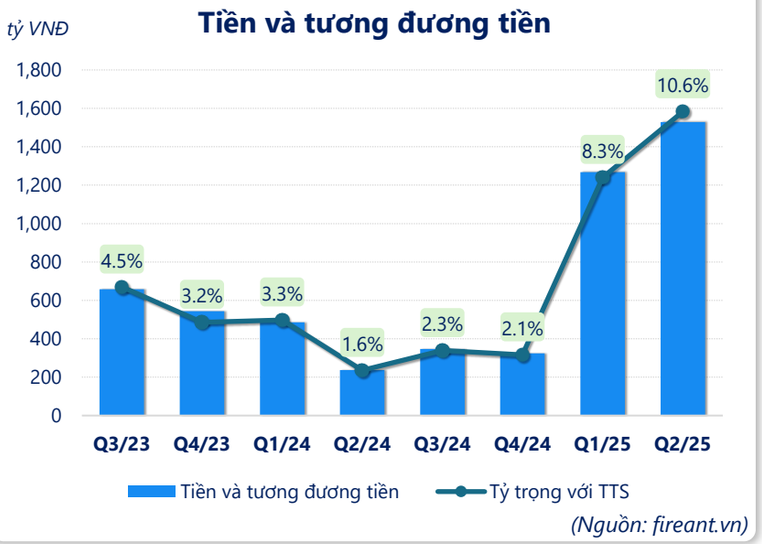



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

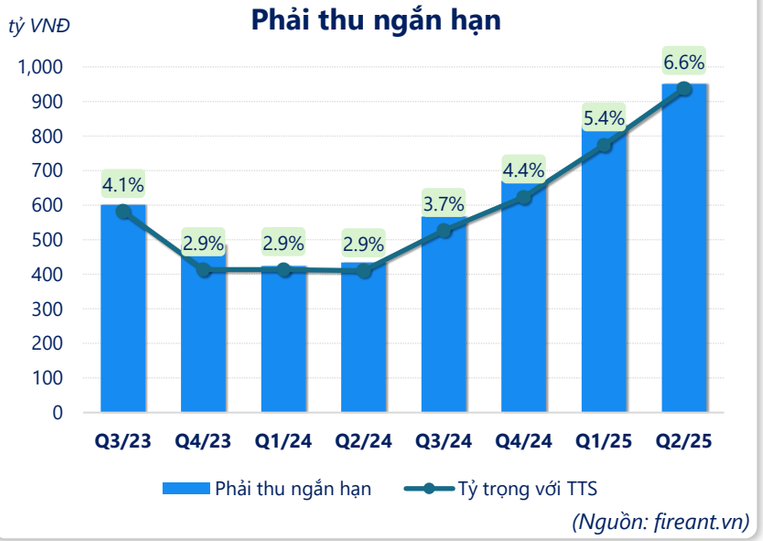
# CTCP Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (HSX: TCH)

## Tiền và tương đương tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



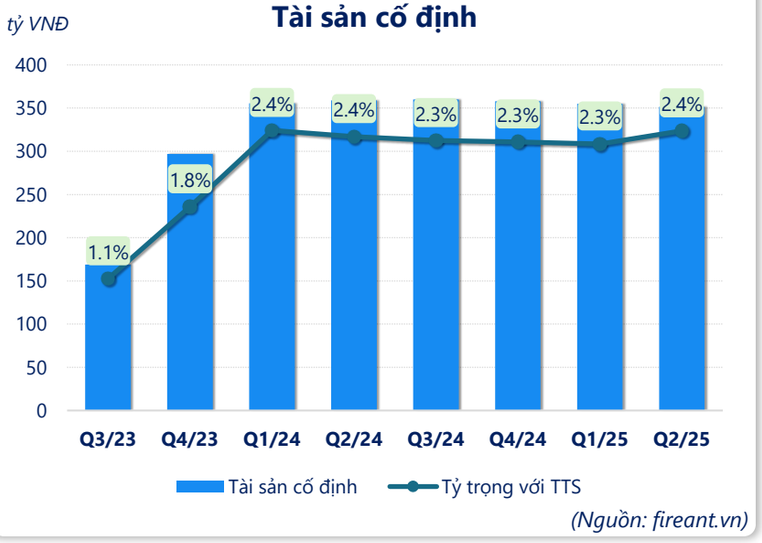

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



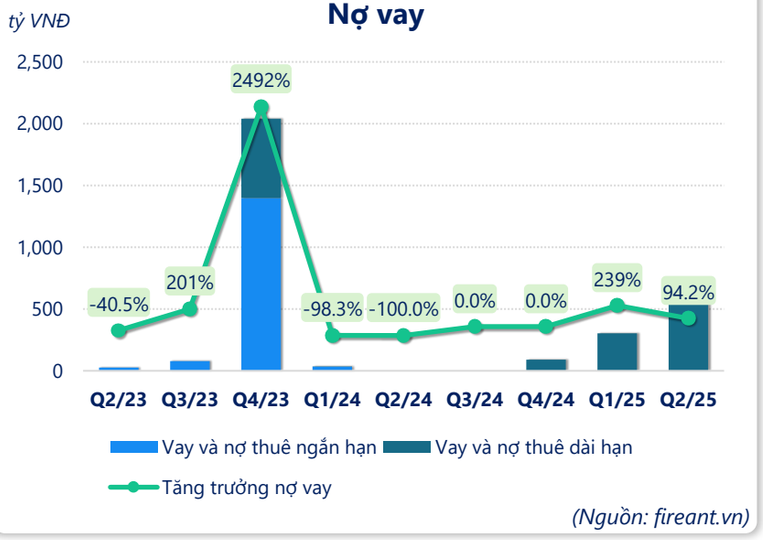

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



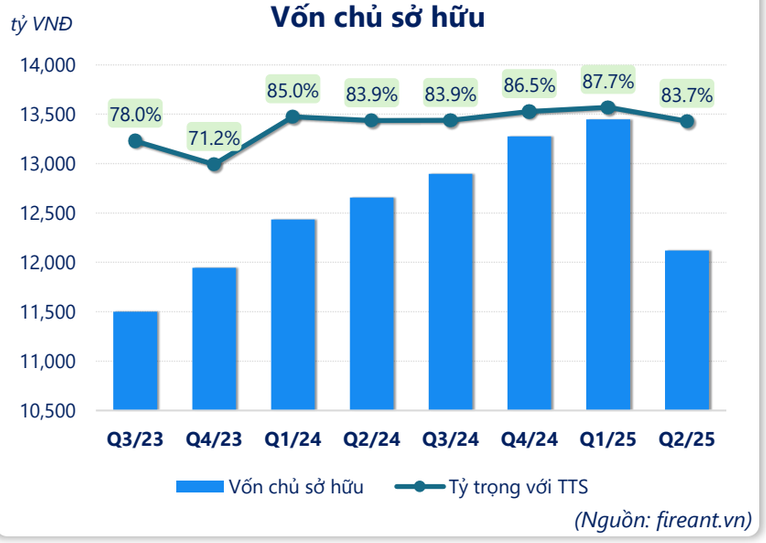

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



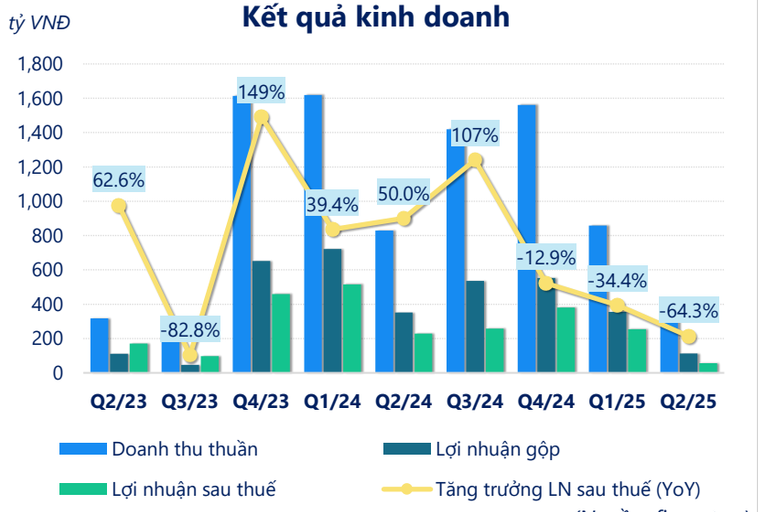

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

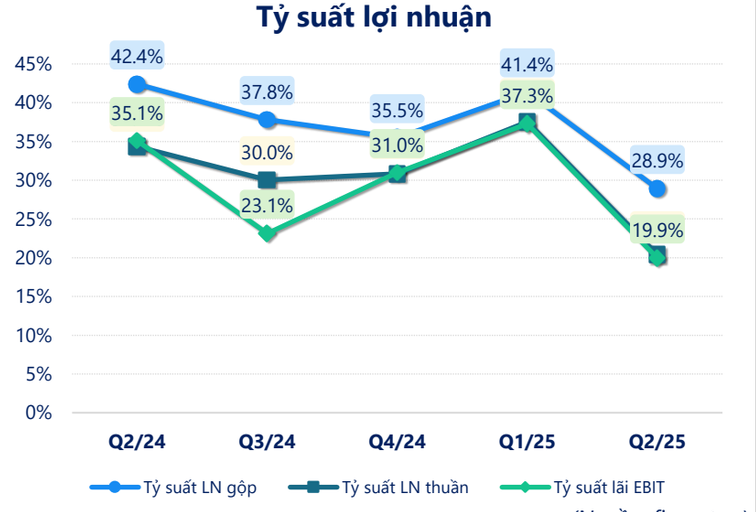
# CTCP Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (HSX: TCH)

## Kết quả kinh doanh



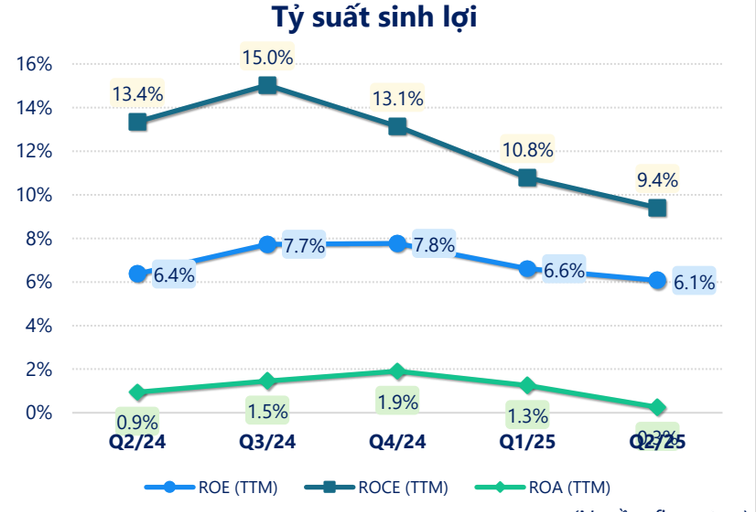

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



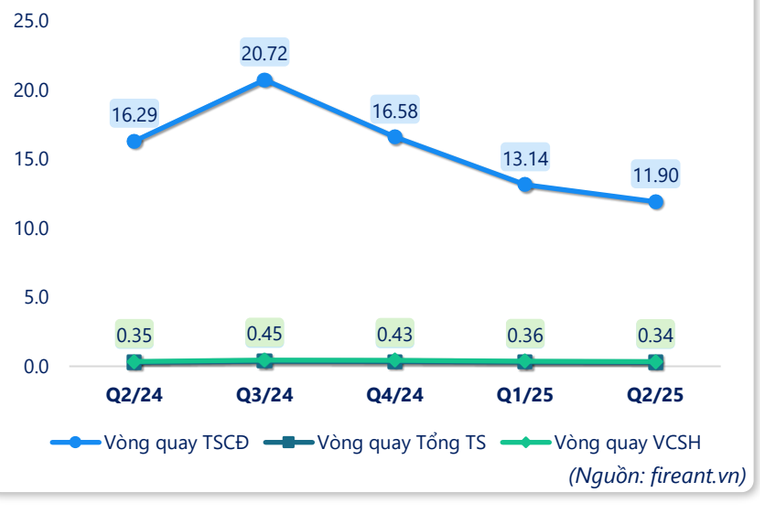

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



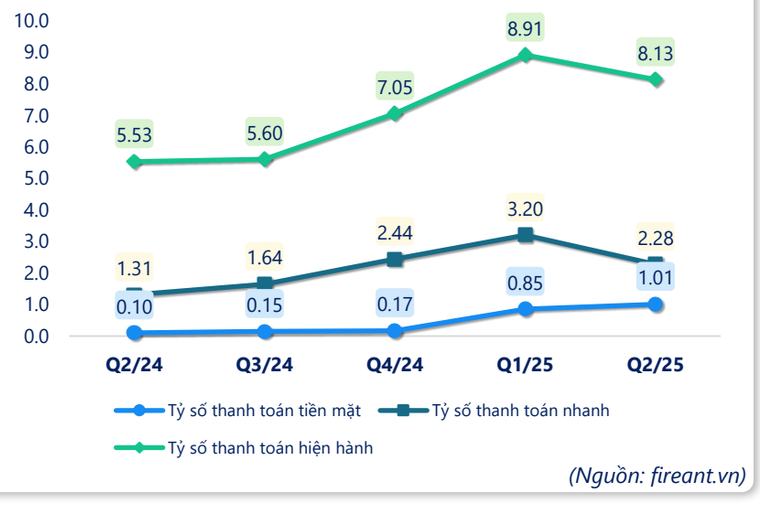

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



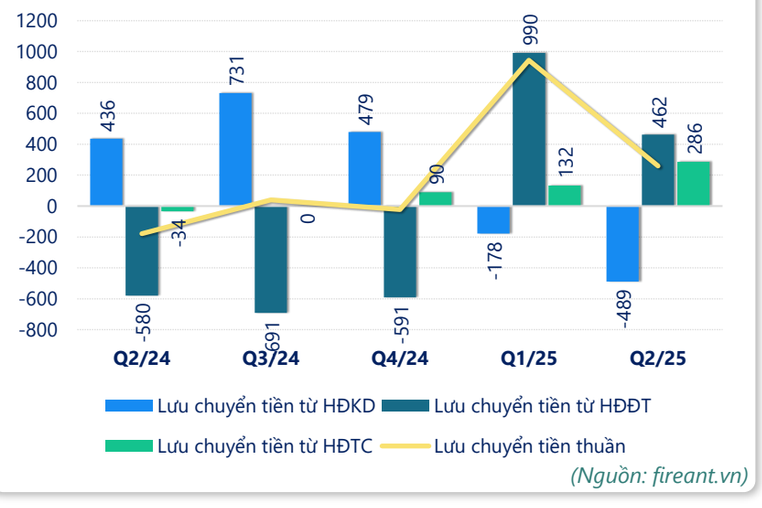

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# CTCP Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (HSX: TCH)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **14,480** | **15,349** | **-5.7%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 12,333 | 13,264 | -7.0% |
| Tiền và tương đương tiền | 1,528 | 324 | 372% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 759 | 3,413 | -77.8% |
| Phải thu ngắn hạn | 951 | 670 | 41.8% |
| Hàng tồn kho | 8,878 | 8,676 | 2.3% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 217 | 181 | 19.5% |
| **Tài sản dài hạn** | **2,147** | **2,084** | **3.0%** |
| Phải thu dài hạn | 0.12 | 0.12 | 0.0% |
| Tài sản cố định | 352 | 358 | -1.8% |
| Bất động sản đầu tư | 1,664 | 1,672 | -0.5% |
| Tài sản dở dang | 14.4 | 12.5 | 15.9% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **35.1** | **42.1** | **-16.6%** |
| Lợi thế thương mại | 81.8 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 2,360 | 2,072 | 13.9% |
| **Nợ ngắn hạn** | **1,517** | **1,880** | **-19.3%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 2.10 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 526 | 748 | -29.7% |
| **Nợ dài hạn** | 843 | 191 | 341% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 589 | 89.7 | 556% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **12,119** | **13,277** | **-8.7%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **12,119** | **13,277** | **-8.7%** |
| Vốn điều lệ | 6,682 | 6,682 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 828 | 1,419 | 1,561 | 859 | 390 |
| Giá vốn hàng bán | 477 | 882 | 1,007 | 503 | 278 |
| **Lợi nhuận gộp** | 351 | 536 | 554 | 355 | 113 |
| Doanh thu HĐTC | 23.2 | 37.2 | 32.7 | 45.4 | 36.1 |
| Chi phí TC | 4.74 | -4.71 | 9.49 | -0.39 | 11.8 |
| **Chi phí lãi vay** | 0 | 0 | 0.39 | -0.39 | 0.09 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 58.7 | 66.1 | 74.3 | 52.2 | 36.0 |
| Chi phí QLDN | 26.4 | 86.0 | 21.3 | 26.7 | 21.7 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 285 | 426 | 481 | 322 | 79.5 |
| Lợi nhuận khác | 6.09 | -98.0 | 1.65 | -1.80 | -1.76 |
| **LN trước thuế** | 291 | 328 | 483 | 320 | 77.8 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 229 | 258 | 380 | 255 | 56.2 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 141 | 220 | 307 | 188 | 37.9 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 436 | 731 | 479 | -178 | -489 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -580 | -691 | -591 | 990 | 462 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -34.2 | -0.01 | 89.7 | 132 | 286 |
| Tiền đầu kỳ | 416 | 237 | 347 | 324 | 1,268 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-179** | **39.9** | **-22.2** | **944** | **259** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.02 | 0.00 | -0.63 | 0.23 | 0.00 |
| Tiền cuối kỳ | 237 | 347 | 324 | 1,268 | 1,528 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic